



**TẬP ĐOÀN CN THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**Công ty cổ phần Vật tư - TKV**

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý III- 9 tháng năm 2017**

*Quảng Ninh, năm 2017*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
1	2	3	4	5
<b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>858,149,469,057</b>	<b>687,239,373,923</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>19,461,357,601</b>	<b>18,114,290,191</b>
1. Tiền	111	VI.1	19,461,357,601	18,114,290,191
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.2a	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>669,589,163,671</b>	<b>531,611,488,011</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	668,160,469,716	531,333,817,515
- Trong Tập đoàn			640,038,858,401	506,995,032,288
- Ngoài Tập đoàn			28,121,611,315	24,338,785,227
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		989,737,304	93,120,000
- Trong Tập đoàn			-	-
- Ngoài Tập đoàn			989,737,304	93,120,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	209,508,179	86,861,580
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4a	-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	229,448,472	97,688,916
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>VI.7</b>	<b>166,305,875,019</b>	<b>132,938,910,085</b>
1. Hàng tồn kho	141		166,305,875,019	132,938,910,085
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2,793,072,766</b>	<b>4,574,685,636</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	1,969,715,657	4,325,408,929
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		822,757,000	244,166,707
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	153	VI.19	600,109	5,110,000
4. Giao dịch mua bán lãi trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
<b>B-TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>120,479,628,752</b>	<b>154,427,196,751</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>130,000,000</b>	<b>130,000,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	130,000,000	130,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.4b	-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>111,218,720,997</b>	<b>138,883,614,218</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	111,218,720,997	138,883,614,218
- Nguyên giá	222		512,073,178,947	521,941,837,989

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(400,854,457,950)	(383,058,223,771)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	VI.11	-	
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	VI.10	-	
- Nguyên giá	228		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	VI.12	-	
- Nguyên giá	231		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	VI.8	<b>112,363,636</b>	<b>115,090,909</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		112,363,636	115,090,909
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9,018,544,119</b>	<b>15,298,491,624</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	9,018,544,119	15,298,491,624
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	-	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>978,629,097,809</b>	<b>841,666,570,674</b>
<b>C-NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>807,332,610,088</b>	<b>682,706,124,583</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>774,298,619,851</b>	<b>640,618,138,256</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	364,684,056,351	332,081,715,543
- Trong Tập đoàn			844,520,891	-
- Ngoài Tập đoàn			363,839,535,460	332,081,715,543
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		651,028,132	936,353,624
- Trong Tập đoàn			-	270,744,087
- Ngoài Tập đoàn			651,028,132	665,609,537
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	VI.19	2,756,099,532	4,980,506,069
4. Phải trả người lao động	314		46,213,418,629	39,483,800,052
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	4,046,965,245	1,909,307,281
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	2,914,179,196	11,584,913,335
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	330,266,162,083	237,385,884,336
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	14,579,000,000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8,187,710,683	12,255,658,016
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>33,033,990,237</b>	<b>42,087,986,327</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
1	2	3	4	5
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		32,393,152,424	39,704,236,624
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		640,837,813	2,383,749,703
<b>D-VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>171,296,487,721</b>	<b>158,960,446,091</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>171,296,487,721</b>	<b>158,960,446,091</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	8,960,446,091	8,960,446,091
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	12,336,041,630	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12,336,041,630	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>978,629,097,809</b>	<b>841,666,570,674</b>

Người lập biểu

*chuo*

Ngô Thị Hồng Thoan

Kế toán trưởng

*uuu*

Hoàng Xuân Tùng

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2017



*Trần Minh Nghĩa*

Mẫu số: B02 - DN

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III - 9 tháng Năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	QIII/2017	Lũy kế 2017	QIII/2016	Lũy kế 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	719,305,715,604	2,433,991,890,297	723,526,221,435	2,322,032,288,446
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1,225,581,113	1,243,790,003	27,114,439	27,114,439
Chiết khấu thương mại	04	667,347,590	667,347,590		
Giảm giá hàng bán	05	0		0	0
Hàng bán bị trả lại	06	558,233,523	576,442,413	27,114,439	27,114,439
Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	07				
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>718,080,134,491</b>	<b>2,432,748,100,294</b>	<b>723,499,106,996</b>	<b>2,322,005,174,007</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	673,637,596,689	2,282,597,200,401	678,051,500,293	2,169,189,656,667
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>	<b>44,442,537,802</b>	<b>150,150,899,893</b>	<b>45,447,606,703</b>	<b>152,815,517,340</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	46,180,066	183,032,966	45,083,186	172,680,459
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	6,385,425,485	19,630,438,524	6,280,308,427	15,413,149,094
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	6,353,085,742	19,478,920,659	6,168,731,510	15,207,946,625
8. Chi phí bán hàng	24	27,769,288,855	96,066,112,380	28,994,201,439	96,119,286,156
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	10,996,723,223	22,017,012,826	7,353,816,266	24,847,631,419
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>	<b>(662,719,695)</b>	<b>12,620,369,129</b>	<b>2,864,363,757</b>	<b>16,608,131,130</b>
11. Thu nhập khác	31	1,048,832,281	3,790,878,693	1,885,240,923	3,318,401,009
12. Chi phí khác	32	301,099,180	991,195,784	475,369,130	1,090,924,150
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>	<b>747,733,101</b>	<b>2,799,682,909</b>	<b>1,409,871,793</b>	<b>2,227,476,859</b>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	<b>85,013,406</b>	<b>15,420,052,038</b>	<b>4,274,235,550</b>	<b>18,835,607,989</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	17,002,682	3,084,010,408	854,847,110	3,767,121,598
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	0		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	68,010,724	12,336,041,630	3,419,388,440	15,068,486,391
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5	822	228	1,005
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Người lập biểu

Phạm Thị Ngọc Bích

Kế toán trưởng

Hoàng Xuân Tùng



Quảng Ninh, ngày tháng năm 2017

Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
VẬT TƯ - TKV

Trần Minh Nghĩa

## GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III - 9 tháng Năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	QIII/2017	QIII/2016	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng, giảm	Nguyên nhân
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	85,013,406	4,274,235,550	(4,189,222,144)	-98%	
<b>Nguyên nhân chủ yếu do các yếu tố:</b>						
+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		719,305,715,604	723,526,221,435	(4,220,505,831)	-1%	Cước bốc xếp và vận tải thủy giảm từ 5% đến 10%; khối lượng xăng dầu 2017 giảm so với 2016 khoảng 20 tr lit do các mỏ chuyển dần sang khai thác hầm lò
+ Chi phí quản lý doanh nghiệp		10,996,723,223	7,353,816,266	3,642,906,957	50%	Do 2017 PS thêm khoản CP sử dụng nhãn hiệu nhiều hơn 2016 là 7 tháng (T1--T7): 1,6 tỷ. Đồng thời do thành phố thu hồi đất nên trụ sở văn phòng Công ty di chuyển sang hạ long, chi phí sửa chữa PS thêm khoảng 2 tỷ đồng.

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Bích

Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Tùng



Giám đốc



Trần Minh Nghĩa

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	QIII/2017	9T/2017	QIII/2016	9T/2016
1	2	4		5	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	85,013,406	15,420,052,038	4,274,235,550	18,835,607,989
2. Điều chỉnh cho các khoản:					
- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02	8,387,114,635	29,948,294,638	11,034,493,249	31,075,243,819
- Các khoản dự phòng	03	9,264,000,000	14,579,000,000	(4,320,000,000)	22,394,854,355
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(234,093,664)	(2,078,991,845)	(21,375,508)	71,507,642
- Chi phí lãi vay	06	6,188,103,233	19,478,920,659	6,168,731,511	15,207,946,626
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	23,690,137,610	77,347,275,490	17,136,084,802	87,585,160,431
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(63,602,366,881)	(138,551,756,062)	177,953,936,088	(109,214,712,924)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	18,462,429,862	(33,366,964,934)	27,031,005,987	1,711,548,611
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(11,833,252,894)	41,979,410,106	(61,041,632,988)	(99,778,344,528)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1,089,337,863	8,635,640,777	2,297,058,400	4,736,563,841
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6,188,103,233)	(19,478,920,659)	(6,168,731,511)	(15,207,946,626)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(1,481,811,401)	(5,958,989,333)	(1,749,294,186)	(3,983,721,534)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	50,000,000	64,300,000	32,000,000	192,800,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1,032,877,333)	(4,194,439,223)	(1,250,746,600)	(4,279,552,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(40,846,506,407)</b>	<b>(73,524,443,838)</b>	<b>154,239,679,992</b>	<b>(138,238,204,729)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(2,370,420,876)	(4,538,855,789)	(30,676,118,176)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	252,357,273	2,101,896,871	-	52,610,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20,791,815	66,841,706	21,375,508	64,881,004
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>273,149,088</b>	<b>(201,682,299)</b>	<b>(4,517,480,281)</b>	<b>(30,558,627,172)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu từ doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	496,417,905,602	1,795,223,671,468	502,734,409,638	1,600,910,097,736
- Ngắn hạn		503,776,634,310	1,791,387,671,468	494,781,477,880	1,571,180,096,935
- Dài hạn		1,736,000,000	3,836,000,000	7,952,931,758	29,730,000,801
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(452,041,416,752)	(1,709,654,477,921)	(649,711,793,497)	(1,438,563,011,452)
- Ngắn hạn		(456,373,184,060)	(1,694,000,193,721)	(644,437,589,597)	(1,423,992,009,752)
- Dài hạn		(4,762,961,400)	(15,654,284,200)	(5,274,203,900)	(14,571,001,700)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(10,496,000,000)	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>44,376,488,850</b>	<b>75,073,193,547</b>	<b>(146,977,383,859)</b>	<b>162,347,086,284</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	50	<b>3,803,131,531</b>	<b>1,347,067,410</b>	<b>2,744,815,852</b>	<b>(6,449,745,617)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15,658,226,070	18,114,290,191	8,072,657,194	17,267,218,663
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	19,461,357,601	19,461,357,601	10,817,473,046	10,817,473,046

Người lập biểu

*Chưa*

Ngô Thị Hồng Thoan

Kế toán trưởng

*Uuu*

Hoàng Xuân Tùng

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Giám đốc



*Trần Minh Nghĩa*

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2017

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomín.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100707 đăng ký thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 20 tháng 07 năm 2015. Theo đó, ngành nghề kinh doanh của Công ty được quy định bao gồm:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác;
- Đòng tàu và cầu kiện nổi;
- Sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp liên quan đến vận tải đường thủy;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Quảng cáo;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2017

Công ty có trụ sở chính tại phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh. Đến thời điểm hiện tại, Công ty có các chi nhánh và xí nghiệp như sau:

- Chi nhánh Hà Nội có địa chỉ tại số 85 phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội;
- XN Vận tải, Xếp dỡ có địa chỉ tại Tổ 19 khu Tây Sơn, Phường Cẩm Sơn, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh;
- XN Vật tư Cẩm Phả có địa chỉ tại đường Nguyễn Du, Phường Cẩm Tây, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh;
- XN Vật tư Hòn Gai có địa chỉ tại số 170 đường Lê Thánh Tông, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2017, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 995 người

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính;

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp.

## **IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1.Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2017 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **2.Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2017

### 3. Các giao dịch ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không dùng để chia cho chủ sở hữu..

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

### 4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc trên 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### 5. Khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2017

tài chính. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### **6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa	Giá đích danh (riêng Xí nghiệp Vận tư vận tải Hòn Gai và Xí nghiệp Vật tư vận tải Cẩm Phả sử dụng phương pháp nhập trước, xuất trước để tính giá trị xuất của mặt hàng xăng, dầu)
- Thành phẩm	Bình quân gia quyền
- Chi phí SXKD dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

### **7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

#### *Tài sản cố định hữu hình*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2017

### 8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là các khoản chi phí phát sinh phục vụ trong năm tài chính, bao gồm chi phí về thuê cửa hàng, dịch vụ, bảo hiểm công cụ dụng cụ, sửa chữa tài sản cố định và chi phí trả trước ngắn hạn khác.

Chi phí trả trước dài hạn là các chi phí phát sinh phục vụ cho nhiều năm tài chính, bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định, giá trị còn lại chưa phân bổ của các tài sản không đủ điều kiện là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng) và các chi phí trả trước dài hạn khác. Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần trong thời gian 24 tháng kể từ khi phát sinh.

### 9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp;

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ tài sản và người bán. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;

- Khi lập báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn;

- Khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

### 10. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2017

vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

### **11. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

### **12. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100707 đăng ký thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 20 tháng 07 năm 2015, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	76.500.000.000	76.500.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	26.500.000.000	26.500.000.000	100%
Các cổ đông khác	47.000.000.000	47.000.000.000	100%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

### **13. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2017

### 14. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

### 15. Thuế

#### *Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):*

Công ty thực hiện áp dụng mức thuế suất thuế GTGT theo quy định hiện hành.

#### *Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):*

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN năm 2017 là 20%.

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại (nếu có) là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

*Các loại thuế khác:* Theo quy định hiện hành của Việt Nam.

### 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2017

**VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	1.515.572.865	1.540.179.180
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.945.784.736	16.574.111.011
- Tiền đang chuyển		
<b>CỘNG</b>	<b>19.461.357.601</b>	<b>18.114.290.191</b>

**(i) Số dư tiền mặt tại quỹ bao gồm:**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đồng Việt Nam	1.515.572.865	1.540.179.180
Đồng ngoại tệ		
<b>Cộng</b>	<b>1.515.572.865</b>	

**(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm:**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>Ngoại tệ (USD)</b>		
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN Cẩm Phả	2.315.854	2.317.894
<b>Đồng Việt Nam</b>		
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Quảng Ninh	143.859.498	515.255.309
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Cẩm Phả	7.671.931	7.631.177
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - PGD Cẩm Phả	1.957.985.440	419.015.040
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	59.983.121	60.135.571
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Quảng Ninh	5.733.923.674	5.311.401.589
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN Cẩm Phả	86.363.548	126.144.570
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN QN (VTHG)	3.958.632	3.952.633
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Quảng Ninh (VTHG)	7.444.269	1.588.464
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đồng Đa	520.635.833	819.062.561
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN CP (CN Hà Nội)	3.675.922	3.671.554
Ngân hàng TMCP Quân đội VN - CN Tây Hồ	68.838.883	50.408.974
Ngân hàng TMCP Quân đội VN - CN Tây Hồ (CN HN)	2.990.632	4.500.397
Ngân hàng ngoại thương - CN Thành Công		2.523.963
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Cẩm Phả	6.308.519	3.219.686
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả	6.334.145.433	8.982.575.765
Ngân hàng TMCP ĐT&PT - CN Cẩm Phả	2.538.187.486	206.510.320
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN QN (VTHG)	408.965.359	43.776.477
Ngân hàng NN&PT Nông thôn - CN Cẩm Phả	58.530.702	10.419.067
<b>Cộng</b>	<b>17.945.784.736</b>	<b>16.574.111.011</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2017

**2. Các khoản đầu tư tài chính: Không phát sinh**

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh (Chi tiết theo biểu VI-2aTM-TKV)						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
<i>b1) Ngắn hạn</i>						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
<i>b2) Dài hạn</i>						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (Chi tiết theo biểu 2C-TM-TKV)						

**3. Phải thu của khách hàng (Chi tiết theo biểu 03A, 03B-TM-TKV)**

**4. Các khoản phải thu khác (Chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)**

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Tài sản thiếu chờ xử lý ngắn hạn</b>	<b>229.448.472</b>	-	-	<b>97.688.916</b>	-	-
Vật tư hàng hóa thiếu do kiểm kê	213.903.285					
Hao hụt phụ gia trong sản xuất						
Kiểm kê sản phẩm dở dang	15.545.187			15.545.187		
Dầu thử nghiệm SP mới (dầu gốc sai qui trình, qui phạm)				82.143.729		
<b>Tài sản thiếu chờ xử lý dài hạn</b>						
<b>Cộng</b>	<b>229.448.472</b>	-	-	<b>97.688.916</b>	-	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2017

**6. Nợ xấu: Không phát sinh**

**7. Hàng tồn kho:**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;		-		
- Nguyên liệu, vật liệu;	63.956.234.024		63.225.770.535	
- Công cụ, dụng cụ;	44.093.500		266.198.000	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	6.074.407.372		4.240.396.978	
- Thành phẩm;	22.768.948.219		16.156.180.958	
- Hàng hóa;	73.462.191.904		49.050.363.614	
- Hàng gửi bán;		-		
<b>CỘNG</b>	<b>166.305.875.019</b>		<b>132.938.910.085</b>	

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn: Không phát sinh

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết theo biểu 08B-TM-TKV)

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)**

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: Không phát sinh**

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh**

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh**

**13. Chi phí trả trước (Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)**

**14. Tài sản khác: Không có**

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM****CÔNG TY CP VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, TP Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2017

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>314.491.116.483</b>	<b>314.491.116.483</b>	<b>1.791.387.671.468</b>	<b>1.694.000.193.721</b>	<b>217.103.638.736</b>	<b>217.103.638.736</b>
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả	161.449.655.041	161.449.655.041	1.164.625.246.273	1.140.712.704.204	137.537.112.972	137.537.112.972
Ngân hàng ĐT-PT VN - CN Cẩm Phả	89.217.871.234	89.217.871.234	368.786.748.756	323.432.877.522	43.864.000.000	43.864.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT VN - CN Cẩm Phả	-	-		15.565.000.000	15.565.000.000	15.565.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN QN	63.823.590.208	63.823.590.208	231.360.288.467	167.536.698.259	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tây Hồ	-	-		20.137.525.764	20.137.525.764	20.137.525.764
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN QN (CN HN)	-	-			-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Thành Công (CN HN)	-	-			-	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN CP (CN HN)	-	-			-	-
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN CP (CH HN)	-	-	26.615.387.972	26.615.387.972	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tây Hồ (Chi nhánh HN)	-	-			-	-

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CP VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, TP Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>48.168.198.024</b>	<b>48.168.198.024</b>	<b>22.401.935.946</b>	<b>34.220.220.146</b>	<b>59.986.482.224</b>	<b>59.986.482.224</b>
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	15.775.045.600	15.775.045.600	11.147.084.200	15.654.284.200	20.282.245.600	20.282.245.600
- Nợ dài hạn trên 1 năm gồm:	32.393.152.424	32.393.152.424	11.254.851.746	18.565.935.946	39.704.236.624	39.704.236.624
+ Kỳ hạn từ 1-3 năm	21.473.594.123	21.473.594.123	8.049.451.746	10.274.884.200	23.699.026.577	23.699.026.577
+ Kỳ hạn từ 3-5 năm	9.630.558.301	9.630.558.301	3.205.400.000	6.515.051.746	12.940.210.047	12.940.210.047
+ Kỳ hạn từ 5-10 năm	1.289.000.000	1.289.000.000	-	1.776.000.000	3.065.000.000	3.065.000.000
+ Kỳ hạn trên 10 năm						-
<b>Cộng</b>	<b>362.659.314.507</b>	<b>362.659.314.507</b>	<b>1.813.789.607.414</b>	<b>1.728.220.413.867</b>	<b>277.090.120.960</b>	<b>277.090.120.960</b>
<b>* Phân loại:</b>						
- Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn dưới 1 năm	330.266.162.083	330.266.162.083	1.802.534.755.668	1.709.654.477.921	237.385.884.336	237.385.884.336
- Nợ dài hạn trên 1 năm	32.393.152.424	32.393.152.424	11.254.851.746	18.565.935.946	39.704.236.624	39.704.236.624
<b>c) Các khoản nợ thuê tài chính</b>	<b>Năm nay</b>			<b>Năm trước</b>		
<b>Thời hạn</b>	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</b>	<b>Trả tiền lãi thuê</b>	<b>Trả nợ gốc</b>	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</b>	<b>Trả tiền lãi thuê</b>	<b>Trả nợ gốc</b>
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
<b>d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>Cuối năm</b>		<b>Đầu năm</b>			
	<b>Gốc</b>	<b>Lãi</b>	<b>Gốc</b>	<b>Lãi</b>		
- Vay;						
- Nợ thuê tài chính;						
- Lý do chưa thanh toán						
<b>Cộng</b>	<b>...</b>	<b>...</b>	<b>...</b>	<b>...</b>	<b>...</b>	<b>...</b>

**đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2017

**16. Phải trả người bán (Chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)**

**17. Trái phiếu phát hành: Không phát sinh**

**18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

**19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)**

**20. Chi phí phải trả**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1 Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
2 Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc		
3 Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
4 Các khoản trích trước khác		
- Trích trước tiền trang phục	1.000.000.000	59.400.000
- Trích trước chi phí lãi vay		26.210.267
- Trích trước tiền lương	78.644.501	122.582.400
5 Lãi vay		
6 Các khoản khác		
- Chi phí điện thoại, tiền điện, CPN, nước phải trả	35.709.360	49.257.776
- Bồi dưỡng độc hại		28.525.000
- Hội nghị khách hàng		93.636.364
- Chi phí dịch vụ thanh toán đúng hạn		746.187.375
- Phí sửa biểu mẫu kiểm toán		5.000.000
- Tiền thuế đất phải nộp		778.507.607
- Tiền thuế chậm nộp tháng 11/2016		492
- Chi phí sử dụng nhãn hiệu 9 tháng năm 2017	2.032.103.777	
-	72.000.000	
- Phí KT BCTC phải trả 2017	50.000.000	
- Tiền thuê đất phải trả 2017	778.507.607	
<b>CỘNG</b>	<b>4.046.965.245</b>	<b>1.909.307.281</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2017

**21. Phải trả khác**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		23.300.700
- Kinh phí công đoàn	463.266.960	
- Bảo hiểm xã hội	48.820.670	
- Bảo hiểm y tế	8.483.130	
- Bảo hiểm thất nghiệp	3.770.280	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược	50.000.000	50.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		10.496.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác(*)	2.339.838.156	1.015.612.635
<b>Cộng</b>	<b>2.914.179.196</b>	<b>11.584.913.335</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>Cộng</b>		
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không phát sinh</b>		
 (*) Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác bao gồm:		
- Thu hộ tiền đoàn phí công đoàn	53.588.594	64.212.489
- 0.6% Kinh phí Hoạt động Đảng	220.654.432	260.308.212
- Thu tiền hao mòn bếp nhà ăn tập thể	11.292.770	65.054.984
- Quỹ văn hóa xã hội thể thao	213.422.011	592.831.162
- Tiền hàng ủy thác phải trả Công ty Behn Meyer specialty Chemicals Sdn.Bhd	1.764.077.161	
- Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi chưa chi	4.943.000	4.943.000
- Thu tiền BT của Tạ Văn Sơn+Phạm Văn Duy	2.000.000	3.000.000
- Ôm đầu, thai sản		14.325.600
- Bảo lãnh dự thầu	60.000.000	
- Tiền Đảng phí thu qua lương	3.637.000	4.714.000
- Tiền gửi tiết kiệm+lãi	6.223.188	6.223.188
<b>Cộng</b>	<b>2.339.838.156</b>	<b>1.015.612.635</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2017

<b>22. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
<b>Cộng</b>		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
<b>Cộng</b>		
b) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
<b>23. Dự phòng phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (sửa chữa tài sản cố định)	14.579.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>14.579.000.000</b>	-
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
<b>Cộng</b>		
<b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Không phát sinh</b>		

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**CÔNG TY CP VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, TP Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2017

**25. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>150.000.000.000</b>							<b>4.208.317.349</b>	<b>154.208.317.349</b>
- Tăng vốn trong năm trước								4.752.128.742	4.752.128.742
- Lãi trong năm trước							26.340.429.139		26.340.429.139
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác (Phân phối LN)							26.340.429.139		26.340.429.139
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>150.000.000.000</b>	-	-	-	-	-	-	<b>8.960.446.091</b>	<b>158.960.446.091</b>
- Tăng vốn trong kỳ									-
- Lãi trong kỳ							12.336.041.630		12.336.041.630
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong kỳ									-
- Lỗ trong kỳ									-
- Giảm khác									-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>150.000.000.000</b>	-	-	-	-	-	<b>12.336.041.630</b>	<b>8.960.446.091</b>	<b>171.296.487.721</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2017

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>		
- Tập đoàn CN Than – Khoáng sản VN	76.500.000.000	76.500.000.000
- Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	26.500.000.000	26.500.000.000
- Các cổ đông khác	47.000.000.000	47.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>150.000.000.000</b>
<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		
	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
<b>d) Cổ phiếu</b>		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	15.000.000	15.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	15.000.000	15.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		
<b>đ) Cổ tức</b>		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
<b>e) Các quỹ của doanh nghiệp:</b>		
- Quỹ đầu tư phát triển;	8.960.446.091	8.960.446.091
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		
<b>g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.</b>		



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2017

**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không phát sinh**

**27. Chênh lệch tỷ giá**

**Từ 01/01/2017  
đến 30/09/2017**

**Từ 01/01/2016  
đến 30/09/2016**

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)
- + Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ
- + Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

**28. Nguồn kinh phí**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

**29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
a) Tài sản thuê ngoài: không có		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
b) Tài sản nhận giữ hộ:	5.894.948.025	5.894.948.025
c) Ngoại tệ các loại:		
<b>Ngân hàng</b>	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Loại tiền tệ</b>
- NH TMCP Hàng Hải	120	USD
d) Kim khí quý, đá quý: không có		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: không có		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2017

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<i>a) Doanh thu</i>		
- Doanh thu bán hàng;	2.355.642.234.875	2.228.707.705.352
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	78.349.655.422	93.324.583.094
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
<b>CỘNG</b>	<b>2.433.991.890.297</b>	<b>2.322.032.288.446</b>
<i>b) Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	<b>2.433.991.890.297</b>	<b>2.322.032.288.446</b>
- Doanh thu bán ngoài tập đoàn (chi tiết theo biểu 02A - TKV)	125.909.724.717	108.951.040.727
- Doanh thu bán nội bộ tập đoàn (chi tiết theo biểu 02B - TKV)	2.308.082.165.580	2.213.081.247.719
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>1.243.790.003</b>	<b>27.114.439</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	667.347.590	
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại	576.442.413	27.114.439
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	2.064.195.248.372	1.919.121.201.772
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	132.007.298.537	139.687.479.796
<i>Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:</i>		
+ <i>Hạng mục chi phí trích trước:</i>		
+ <i>Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;</i>		
+ <i>Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.</i>		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	86.394.653.492	110.380.975.099
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BDS đầu tư;		
- <i>Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;</i>		
- <i>Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;</i>		
- <i>Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định</i>		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
<b>CỘNG</b>	<b>2.282.597.200.401</b>	<b>2.169.189.656.667</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2017

	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi	66.841.706	64.881.004
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	13.072.490	14.609.244
- Lãi chiết khấu thanh toán được hưởng;	103.118.770	93.190.211
<b>CỘNG</b>	<b>183.032.966</b>	<b>172.680.459</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
- Chi phí lãi vay;	19.478.920.659	15.207.946.625
- Hoàn nhập chi phí chiết khấu bán hàng;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ;	256.837.290	93.625.552
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại;		
- Các khoản ghi giảm Chi phí tài chính(CK thanh toán, lãi mua hàng trả chậm)	(105.319.425)	111.576.917
<b>CỘNG</b>	<b>19.630.438.524</b>	<b>15.413.149.094</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác gồm:		
<i>TN do KK bảo quản tốt hàng hóa</i>	<i>373.736.038</i>	<i>461.595.900</i>
<i>Chênh lệch nhiệt độ khi nhập dầu</i>	<i>192.334</i>	<i>113.552.324</i>
<i>Thu hộ tiền điện từ Cty TNHH Bảo Long</i>	<i>526.606.363</i>	
<i>TN do dỡ hàng nhanh</i>		<i>109.104.380</i>
<i>Thanh lý tài sản</i>	<i>2.039.148.504</i>	
<i>TN do KH không đổi chiều</i>	<i>115.584.714</i>	
<i>TN từ tiền bồi thường của CQ Bảo hiểm</i>		<i>787.489.815</i>
<i>Bồi thường giải phóng mặt bằng</i>		<i>1.660.987.300</i>
<i>Xử lý vật tư thừa thiếu và chất thải nguy hại</i>	<i>588.799.830</i>	
<i>Các khoản khác</i>	<i>146.810.910</i>	<i>185.671.290</i>
<b>CỘNG</b>	<b>3.790.878.693</b>	<b>3.318.401.009</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2017

	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
- CP thanh lý TSCĐ, vật tư phế liệu thu hồi		219.213.657
- Chi tiền điện tra hộ Cty TNHH Bảo Long	526.606.363	
- Chi thưởng cho CN do tiết kiệm nguyên liệu	381.988.302	459.857.762
- Chi xử lý chất thải nguy hại		25.581.650
- Thuế GTGT đầu vào của HH tổn thất được bồi thường		73.885.865
- Giảm thuế GTGT đã khấu trừ của công nợ tồn đọng	19.561.500	
- Phạt chậm nộp thuế, truy nộp thuế	9.288.003	182.439.275
- Các khoản khác	1.053.657.254	129.945.941
<b>CỘNG</b>	<b>1.991.101.422</b>	<b>1.090.924.150</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>22.017.012.826</b>	<b>24.847.631.419</b>
Chi phí nhân viên	5.564.974.925	5.195.347.134
Chi phí vật liệu quản lý	348.197.630	274.321.790
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.240.465.434	1.746.806.282
Chi phí khấu hao	1.478.591.024	880.075.170
Thuế và lệ phí	215.627.286	250.774.145
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.380.006.174	2.810.031.018
Chi phí khác	8.789.150.353	13.690.275.880
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>96.066.112.380</b>	<b>96.119.286.156</b>
Chi phí nhân viên	40.088.810.040	35.308.464.365
Chi phí nguyên liệu, bao bì	5.881.940.402	5.803.360.944
Chi phí khấu hao	12.602.284.940	11.331.817.213
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.630.933.355	24.954.368.933
Các khoản chi phí bán hàng khác.	19.862.143.643	18.721.274.701
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>118.083.125.206</b>	<b>120.966.917.575</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2017

	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016</b>
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	147.436.890.354	143.024.165.569
- Chi phí nhân công;	83.648.484.759	91.707.773.130
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	29.948.294.638	31.075.243.819
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	43.776.570.055	64.607.911.767
- Chi phí khác bằng tiền.	37.517.407.004	44.260.576.732
<b>CỘNG</b>	<b>342.327.646.810</b>	<b>374.675.671.017</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.084.010.208	3.767.121.598
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.084.010.208	3.767.121.598
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và trừ dài thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2017

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:**

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh**

<b>3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>	<b>Ngắn hạn</b>	<b>Dài hạn</b>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.791.387.671.468	3.836.000.000
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		

<b>4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>	<b>Ngắn hạn</b>	<b>Dài hạn</b>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.694.000.193.721	15.654.284.200
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**CÔNG TY CP VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, TP Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2017

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/09/2017, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Số dư tại ngày 30/09/2017 các giao dịch với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/09/2017 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 02A-TKV: Báo cáo doanh thu bán ngoài Tập đoàn Vinacomin;
- Phụ biểu 02B-TKV: Báo cáo doanh thu bán nội bộ Tập đoàn Vinacomin;
- Phụ biểu 02C-TKV: Báo cáo chi phí mua nội bộ Tập đoàn Vinacomin;

**2. Báo cáo bộ phận**

30/09/2017	Kinh doanh thương mại	Sản xuất	Dịch vụ	Tổng cộng
Doanh thu	2.183.835.427.323	171.806.807.552	78.349.655.422	2.433.991.890.297
Các khoản giảm trừ	1.243.790.003			1.243.790.003
Giá vốn hàng bán	2.064.195.248.372	132.007.298.537	86.394.653.492	2.282.597.200.401
Lợi nhuận gộp	<b>118.396.388.948</b>	<b>39.799.509.015</b>	<b>(8.044.998.070)</b>	<b>150.150.899.893</b>

**3. Thông tin so sánh**

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 01/01/2017. Số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016.

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP

TRẦN THỊ NHẬT LỆ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HOÀNG XUÂN TÙNG

GIÁM ĐỐC



*Trần Minh Nghĩa*